



## THE INFLUENCE OF CEO'S CHARACTERISTICS ON THE QUALITY OF FINANCIAL STATEMENTS OF INDUSTRIAL GROUP COMPANIES LISTED ON THE HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE

Tran Thi Nguyet Nga<sup>1\*</sup>, Le Thi Men<sup>2</sup>

<sup>1</sup>University of Finance – Marketing

<sup>2</sup>University of Finance and Accountancy

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi68.269</p> <p><i>Received:</i> May 24, 2021</p> <p><i>Accepted:</i> December 02, 2021</p> <p><i>Published:</i> April 25, 2022</p> <p><b>Keywords:</b> Behavioral accounting; CEO's characteristics; Financial reporting quality.</p>	<p>The study focuses on the influence of chief executive officer (CEO) characteristics on the financial reporting quality of industrial group companies listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE). Balanced panel data with 267 observations of 89 industrial group companies listed on HOSE for 3 years (2018 - 2020) along with panel data regression methods POOL, FEM, REM, and FGLS are used to test the research model. The analysis results show that the financial reporting quality of industrial group companies is positively affected by the CEO's ownership ratio, CEO's compensation and negatively affected by the CEO's age and CEO duality. It is recommended that industrial group companies should encourage CEOs to own shares of the company, encourage CEO salary, bonus increases, and discourage hiring or appointing CEOs who are older and need to separate the position of Chairman with the CEO to increase the quality of financial reporting.</p>

\*Corresponding author:

Email: [trannga@ufm.edu.vn](mailto:trannga@ufm.edu.vn)



## SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẶC ĐIỂM GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH ĐẾN CHẤT LƯỢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY NHÓM NGÀNH CÔNG NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Thị Nguyệt Nga<sup>1\*</sup>, Lê Thị Mến<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Tài chính – Marketing

<sup>2</sup>Trường Đại học Tài chính – Kế toán

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi68.269</p> <p>Ngày nhận: 24/05/2021</p> <p>Ngày nhận lại: 02/12/2021</p> <p>Ngày đăng: 25/04/2022</p> <p><b>Từ khóa:</b> Chất lượng báo cáo tài chính; Đặc điểm giám đốc điều hành; Kế toán hành vi.</p>	<p>Nghiên cứu tập trung vào sự ảnh hưởng của đặc điểm giám đốc điều hành (CEO) đến chất lượng báo cáo tài chính của các công ty nhóm ngành công nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Dữ liệu bảng cân bằng với 267 quan sát của 89 công ty nhóm ngành công nghiệp niêm yết cổ phiếu trên HOSE trong 3 năm (2018 - 2020) cùng với phương pháp hồi quy dữ liệu bảng POOL, FEM, REM và FGLS được sử dụng để kiểm chứng mô hình nghiên cứu. Kết quả phân tích cho thấy, chất lượng báo cáo tài chính của các công ty nhóm ngành công nghiệp chịu ảnh hưởng tích cực bởi tỷ lệ sở hữu, thu nhập của CEO và chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi tuổi, quyền kiểm nhiệm của CEO. Khuyến nghị công ty nhóm ngành công nghiệp nên khuyến khích các CEO sở hữu cổ phần của công ty, khuyến khích tăng lương thưởng cho CEO cũng như không khuyến khích tuyển dụng hay bổ nhiệm CEO quá lớn tuổi và cần phải tách biệt vị trí Chủ tịch hội đồng quản trị với CEO để tăng chất lượng báo cáo tài chính.</p>

### 1. Giới thiệu

Có thể thấy, chất lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp đại chúng luôn là mối quan tâm hàng đầu của không chỉ trong nội bộ doanh nghiệp mà còn của các đối tượng bên ngoài như nhà đầu tư và các nhà nghiên cứu. Tổng giám đốc điều hành

là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, đóng vai trò là người chịu trách nhiệm cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, là người thừa hành đại diện cho chủ doanh nghiệp trong các nhiệm vụ, quyết định có liên quan. Theo luật định, CEO là người chịu trách nhiệm trực tiếp đối với chất lượng báo cáo tài chính hay các thông tin được trình bày trên báo cáo tài chính. Vì vậy, có thể thấy vai trò to lớn của CEO đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung

\*Tác giả liên hệ:

Email: trannga@ufm.edu.vn

và chất lượng báo cáo tài chính nói riêng. Tuy nhiên, các CEO thông thường không làm theo lợi ích của chủ sở hữu mà làm vì mục đích tư lợi riêng. Để phục vụ mục đích tư lợi của mình, CEO có thể lợi dụng quyền hạn để “quản trị lợi nhuận” theo hướng có lợi cho bản thân, và vô hình trung có thể làm sai lệch các số liệu, làm ảnh hưởng đến tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính, dẫn đến ảnh hưởng tới chất lượng báo cáo tài chính.

Theo Al-Ajmi (2008), Bamahros và Wan-Hussin (2016), Knechel và Sharma (2012), Mohamad (2010) chỉ ra rằng, hành vi của CEO bị ảnh hưởng bởi các đặc điểm của CEO, bao gồm cả độ tuổi, tỷ lệ sở hữu vốn, kinh nghiệm, quá trình làm việc, giới tính và quyền kiểm nhiệm. Trong thực tế, các đặc điểm của CEO có thể được sử dụng để dự đoán tác động của CEO đến báo cáo tài chính bởi vì những thuộc tính này đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra hành vi của CEO. Từ những luận điểm trên cho thấy rằng, kế toán hành vi phải được quan tâm hơn đặc biệt là hành vi của CEO sẽ tác động đến chất lượng báo cáo tài chính như thế nào thông qua các đặc điểm của CEO. Kết quả nghiên cứu sẽ là một trong những luận cứ để các nhà đầu tư nói riêng và người sử dụng báo cáo tài chính nói chung có thể đánh giá được phần nào chất lượng báo cáo tài chính thông qua các thuộc tính của CEO. Mặt khác, đây cũng sẽ là một trong những cơ sở để cho các doanh nghiệp bổ nhiệm hoặc tuyển dụng CEO.

## 2. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

*Lý thuyết người đại diện* được phát triển bởi Berle và Means (1932), Jensen và Meckling (1976) phân tích mối quan hệ mâu thuẫn phụ thuộc giữa chủ doanh nghiệp (cổ đông) và các nhà quản lý (người thừa hành), người thừa hành không phải lúc nào cũng hành động vì lợi ích cao nhất của người chủ. Do đó, người chủ phải giám sát người thừa hành và tổn chi phí giám sát. Đồng thời, người thừa hành sẽ chấp nhận gánh chịu những chi phí ràng buộc. Mâu

thuẫn về lợi ích cũng tạo ra những mất mát phụ trội do phúc lợi không được tối đa hóa. Tổng chi phí giám sát, chi phí ràng buộc và những mất mát phụ trội được gọi là chi phí đại diện vì các chi phí này xuất phát từ các mối quan hệ giữa người chủ và người thừa hành. Để kiểm soát chi phí đại diện có thể sử dụng đòn bẩy tài chính, khuyến khích nhà quản lý sở hữu cổ phần để tập trung nỗ lực của nhà quản lý vào lợi ích của cổ đông (Fama, 1980; Jensen & Meckling, 1976).

*Lý thuyết quản lý:* Đưa ra giả thuyết rằng người quản lý không bị tác động bởi những mục đích cá nhân, mà họ có những động lực đồng hành với mục tiêu của chủ sở hữu. Lý thuyết này lập luận rằng, giám đốc điều hành có thể vận hành một cách hiệu quả không chỉ là vì họ có năng lực mà còn là vì họ có chung mục tiêu với người hưởng lợi (Donalson & Davis, 1991).

### 2.2. Quan điểm về chất lượng báo cáo tài chính

Nghiên cứu tập trung khai thác khía cạnh chất lượng báo cáo tài chính thông qua chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính theo quan điểm của Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB, 2018), các đặc điểm chất lượng thông tin gồm: (1) *Thích hợp (Relevance)* thông tin kế toán phải có khả năng tạo ra sự khác biệt trong việc ra quyết định của đối tượng sử dụng thông tin; (2) *Trình bày trung thực (Faithful representation)* là khi thông tin được mô tả đầy đủ, trung lập, không có ý kiến chủ quan và bản chất hơn hình thức; (3) *Có thể so sánh (Comparability)* thông tin về một doanh nghiệp sẽ hữu ích hơn nếu nó có thể được so sánh với thông tin tương tự ở doanh nghiệp khác hoặc ở cùng một doanh nghiệp trong các kỳ khác nhau; (4) *Có thể kiểm chứng (Verifiability)* giúp đảm bảo với người sử dụng rằng những thông tin trình bày trung thực đối với các hiện tượng kinh tế; (5) *Kịp thời (Timeliness)* nghĩa là có thông tin có sẵn cho người sử dụng ra quyết định đúng lúc; (6) *Có thể hiểu (Understandability)* nghĩa là thông tin có thể được phân loại, mô tả và trình bày rõ ràng, súc tích.

### 2.3. Vai trò của Giám đốc điều hành

Giám đốc điều hành (CEO) là chức vụ điều hành cao nhất của một tổ chức, phụ trách tổng điều hành một công ty; chịu trách nhiệm đưa ra định hướng, tầm nhìn chiến lược, điều phối, và giám sát hoạt động của công ty. Mintzberg (1973) nghiên cứu các hoạt động của nhà quản trị và cho rằng, mỗi nhà quản trị đều phải thực hiện các vai trò khác nhau và được phân thành 3 nhóm: (1) *Nhóm vai trò quan hệ với con người*, (2) *Nhóm vai trò thông tin* và (3) *Nhóm vai trò quyết định*. Tại Việt Nam, thường hay gọi CEO với cái tên là “Tổng giám đốc” hoặc “Giám đốc”. Quốc hội (2020) ban hành Luật doanh nghiệp có đề cập đến vai trò của CEO, chịu trách nhiệm chính trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; đồng thời, phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi vấn đề liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chính vì vậy, có thể nói, vai trò của CEO tác động rất lớn đến chất lượng báo cáo tài chính mà doanh nghiệp công bố.

### 2.4. Tổng quan các nghiên cứu

Qawasmeh và Azzam (2020) điều tra mối liên hệ giữa đặc điểm của CEO và các hoạt động quản trị lợi nhuận của các công ty phi tài chính trên Sở giao dịch chứng khoán Amman. Dựa trên 1.277 quan sát từ năm 2010 đến 2018, bốn đặc điểm của CEO đã được đưa vào mô hình: Nhiệm kỳ, tuổi, kinh nghiệm và quyền sở hữu. Kết quả cho thấy rằng, việc “quản trị lợi nhuận” của các CEO trong những năm đầu công tác cao hơn so với những năm sau đó. Kết quả cũng cho thấy rằng, quyền sở hữu của các CEO đóng một vai trò quan trọng trong việc tăng mức độ “quản trị lợi nhuận” để tối đa hóa khoản thù lao của họ. Tuy nhiên, độ tuổi và kinh nghiệm của các CEO không có bất kỳ vai trò nào trong việc tăng hoặc giảm mức trích trước tùy ý.

Huang và cộng sự (2012) cho thấy, có mối quan hệ giữa tuổi của CEO đến chất lượng báo cáo tài chính. Sử dụng mẫu gồm 3.413 doanh nghiệp trong giai đoạn 2005 – 2008. Chất lượng báo cáo tài chính được đo lường thông qua hai công cụ: *Thứ nhất* là bảng phân

tích dự báo của các chuyên gia (dữ liệu dự báo I/B/E/S – Institutional Brokers, Estimate System, được thành lập bởi công ty môi giới New York Lynch, Jones & Ryan và công ty liên doanh Technometrics); *Thứ hai* là báo cáo tài chính được trình bày lại – Financial restatement. Các tác giả đã tìm thấy được mối quan hệ cùng chiều giữa độ tuổi CEO và chất lượng báo cáo tài chính.

Na và Hong (2017) sử dụng các nhóm CEO nữ và CEO nam trong khoảng thời gian 14 năm (1992 – 2013), các tác giả thấy rằng, các CEO nam sử dụng tích cực các hình thức của “quản trị lợi nhuận” trong khi việc quản trị thu nhập của các công ty bị nghi ngờ biến mất trong nhóm nữ CEO. Điều này thể hiện rằng, thực sự các nữ CEO sẽ tạo niềm tin hơn cho các cổ đông bởi họ tạo ra báo cáo tài chính trung thực hợp lý hơn.

Alves (2012) sử dụng số liệu của 34 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Bồ Đào Nha, giai đoạn 2002 – 2007 đã tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa tỷ lệ sở hữu vốn của người quản lý với mức độ quản trị lợi nhuận. Điều này hàm ý rằng, tỷ lệ sở hữu của nhà quản lý ảnh hưởng tích cực đến chất lượng báo cáo tài chính vì tỷ lệ sở hữu càng cao thì càng ít có hành vi quản trị lợi nhuận.

Fan và Wong (2002) nghiên cứu mối quan hệ về cấu trúc sở hữu với chất lượng thông tin kế toán ở bảy nền kinh tế Đông Á trừ Nhật Bản gồm 282 doanh nghiệp Hong Kong, 91 doanh nghiệp Indonesia, 177 doanh nghiệp Malaysia, 133 doanh nghiệp Singapore, 95 doanh nghiệp Hàn Quốc, 66 doanh nghiệp Đài Loan và, 133 doanh nghiệp Thái Lan. Kết quả cho thấy, tỷ lệ sở hữu cao đồng nghĩa với việc chất lượng thông tin kế toán thấp.

Các phương pháp đo lường chất lượng báo cáo tài chính: Phương pháp đo lường các khoản dồn tích, hệ số phản ứng của thu nhập, tính kịp thời của công bố thông tin, trình bày lại báo cáo tài chính, đặc điểm thông tin theo chuẩn mực kế toán... Có thể tóm tắt các phương pháp đo lường chủ yếu qua bảng sau:

**Bảng 1.** Các phương pháp chủ yếu đo lường chất lượng báo cáo tài chính

	<b>Mô hình đồn tích</b>	<b>Lý thuyết liên quan đến giá trị</b>	<b>Các yếu tố chi tiết</b>	<b>Đặc tính thông tin</b>
<b>Kỹ thuật</b>	Kiểm tra mức độ quản trị lợi nhuận được đại diện cho chất lượng lợi nhuận	Xem xét mối quan hệ giữa thu nhập của cổ phiếu và lợi nhuận đạt được để đo lường mức độ phù hợp và độ tin cậy của thông tin báo cáo tài chính	Xem xét các yếu tố cụ thể trong báo cáo thường niên theo chiều sâu, bằng cách tiến hành một thử nghiệm	Kiểm tra mức độ hữu ích của thông tin trên báo cáo tài chính
<b>Ưu điểm</b>	Tương đối dễ dàng thu thập dữ liệu; Tập trung vào chất lượng lợi nhuận.	Tương đối dễ dàng để đo lường; Tập trung vào chất lượng lợi nhuận.	Tập trung và đo lường trực tiếp chất lượng báo cáo tài chính.	Tập trung và đo lường trực tiếp chất lượng báo cáo tài chính.
<b>Nhược điểm</b>	Khó để ước tính các khoản đồn tích	Không cung cấp được một cái nhìn sâu trong sự cân bằng giữa tính phù hợp và độ tin cậy	Tập trung vào các nhân tố được lựa chọn	Thông thường, rất khó trong việc đo lường
<b>Một số tác giả nghiên cứu tiêu biểu</b>	Jones (1999); Healy và Wahlen, (1999); Dechow và cộng sự (1995);...	Barth và cộng sự (2001); Choi và cộng sự (1997); Nichols và Wahlen (2004); Nelson (1996);...	Hirst và cộng sự, (2004); Beretta và Bozzolan (2004); Cohen và cộng sự, (2004);...	Schipper và Vincent (2003), Sofie và cộng sự (2007), Barth và cộng sự (2006),...

*Nguồn: Beast và cộng sự (2009)*

Theo kết quả lược khảo cho thấy, các nghiên cứu trước có kết quả chưa thống nhất và chưa có nghiên cứu cụ thể nào nghiên cứu về đặc điểm của CEO các công ty nhóm ngành công nghiệp tác động đến chất lượng báo cáo tài chính. Nghiên cứu thực hiện nhằm góp phần lấp đầy khoảng trống nêu trên.

**3. Mô hình, phương pháp và dữ liệu nghiên cứu**

**3.1 Mô hình nghiên cứu**

Mô hình nghiên cứu được đề xuất dựa trên khung lý thuyết và kết quả nghiên cứu thực

nghiệm của Bamahros và Wan-Hussin (2016), Beast và cộng sự (2009), Jensen và Meckling (1976), Huang và cộng sự (2012), Knechel và Sharma (2012), Mohamad (2010), Na và Hong (2017), Qawasmeh và Azzam (2020).

Mô hình nghiên cứu chi tiết

$$\text{Chất lượng báo cáo tài chính (FQC}_{i,t}) = \beta_0 + \beta_1 \text{Age}_{i,t} + \beta_2 \text{Dual}_{i,t} + \beta_3 \text{Gender}_{i,t} + \beta_4 \text{Own}_{i,t} + \beta_5 \text{Compen}_{i,t} + \beta_6 \text{Size}_{i,t} + \beta_7 \text{Big4}_{i,t} + \epsilon_{i,t}$$

*Trong đó:* i là số công ty (i chạy từ 1-89); t là số năm (t chạy từ 1-3)

**Bảng 2.** Thang đo và giả thuyết nghiên cứu

<b>Biến (mã biến)</b>	<b>Đo lường</b>	<b>Giá thuyết</b>	<b>Kỳ vọng</b>	<b>Nghiên cứu tham khảo</b>
Chất lượng báo cáo tài chính (FQC)*	Đo lường đặc tính thông tin theo IASB			Beast và cộng sự (2009)
<b>Biến độc lập</b>				
Tuổi của CEO (Age)	Năm tài chính – Năm sinh của giám đốc điều hành.	H <sub>1</sub>	+	Huang và cộng sự (2012), Serfling (2014), Yim (2013), Isidro và Gonçalves (2011).

Biến (mã biến)	Đo lường	Giả thuyết	Kỳ vọng	Nghiên cứu tham khảo
Quyền kiểm nhiệm (Dual)	Có giá trị là 1 nếu CEO kiêm chủ tịch Hội đồng quản trị, ngược lại là 0.	H <sub>2</sub>	-	Fama và Jensen (1983), Klein (2002), Firth và cộng sự (2007), Alves (2021), Dechow và cộng sự (1996), Byard và cộng sự (2006), Beekes và cộng sự (2004)
Giới tính (Gender)	Có giá trị là 1 nếu là nữ CEO, ngược lại là 0.	H <sub>3</sub>	+	Fama và Jensen (1983), Na và Hong (2017), Ran và cộng sự (2015), Harris và cộng sự (2019)
Tỷ lệ sở hữu (Own)	Số cổ phiếu biểu quyết của CEO / Tổng số cổ phiếu đang lưu hành.	H <sub>4</sub>	-	Brickley và cộng sự (1988), Fan và Wong (2002), Kazemian và Sanusi (2015), Yasser và cộng sự (2017)
Thu nhập của CEO (Compen)	Logarit tổng thu nhập của CEO	H <sub>5</sub>	+	Armstrong và cộng sự (2010), Cheng và Farber (2008), Kim và Yoon (2008)
<b>Biến kiểm soát</b>				
Quy mô doanh nghiệp (Size)	Logarit tổng tài sản			Ball và Foster (1982), Kazemian và Sanusi (2015), Zalata và Roberts (2017),
Công ty kiểm toán Big4 (Big4)	Có giá trị là 1 nếu công ty kiểm toán là Big4 và ngược lại là 0.			Huang và cộng sự (2012)

**Ghi chú:** \* Biến FQC được đo lường trên cơ sở đặc tính chất lượng thông tin của IASB. Theo IASB, điều quan trọng nhất ở đặc tính chất lượng thông tin đó là thông tin báo cáo tài chính phải đảm bảo được hai đặc tính là thích hợp và trình bày trung thực. Đây là hai đặc tính cơ bản khi đánh giá chất lượng thông tin báo cáo tài chính của một doanh nghiệp. Các đặc tính như: có thể kiểm chứng, có thể so sánh, có thể thể hiểu và tính kịp thời chỉ là các đặc tính mang tính bổ sung. Để tài xây dựng thang đo dựa trên thang đo được thiết kế bởi Beest và cộng sự (2009). Thang đo này bao gồm 21 khoản mục thuộc 5 đặc tính chất lượng bao gồm: thích hợp, trình bày trung thực, có thể so sánh, có thể hiểu và tính kịp thời. Riêng đặc tính “có thể kiểm chứng” đòi hỏi những người quan sát phải có sự hiểu biết khác nhau và độc lập, có thể đạt được sự đồng thuận, mặc dù không phải là hoàn toàn, về việc thông tin được trình bày trung thực nên nếu như người đánh giá không phải là kiểm toán viên độc lập hay người có thẩm quyền thì khó có thể đo lường đặc tính này. Mặt khác, có một số khoản mục tại Việt Nam không thu thập được dữ liệu hoặc không có ảnh hưởng như: thuyết minh số liệu trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, số trang của bảng chú giải; điều chỉnh số liệu các kỳ kế toán trước; số liệu so sánh với đơn vị khác nên loại các thuộc tính này. Vì vậy, nghiên cứu chỉ còn 17 khoản mục để đo lường chất lượng báo cáo tài chính. Trong đó, 4 khoản mục liên quan đến đặc tính sự thích hợp (R1 –R4), 5 khoản mục liên quan đến đặc tính trình bày trung thực (F1-F6), 3 khoản mục liên quan đến đặc tính có thể hiểu được (U1-U3), 4 khoản mục liên quan đến đặc tính có thể so sánh (C1-C4) và 1 đặc tính kịp thời (T). Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 điểm để đánh giá từng khoản mục, các khoản mục này được hoạt động hóa từng đặc tính tạo nên chất lượng, trong đó điểm 1 dành cho khoản mục đạt mức độ yếu nhất và điểm 5 cho khoản mục đạt mức rất tốt của tiêu chuẩn đặt ra. (Phụ lục 01 cung cấp tổng thể các thuộc tính đo lường các đặc tính chất lượng cơ bản và bổ sung nêu trên).

**3.2. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê và hồi quy dữ liệu bảng (POOL, FEM và REM)

để phân tích dữ liệu thu thập từ báo cáo tài chính của 89 công ty nhóm ngành công nghiệp niêm yết trên HOSE từ năm 2018 – 2020 với



tổng số quan sát là 267 (3 năm \* 89 công ty). Dữ liệu được phân tích thực hiện trên phần mềm Stata 14.0 theo thứ tự như sau: (1) Thống kê mô tả, (2) Hồi quy mô hình POOL, FEM và REM, (3) Kiểm định lựa chọn mô hình phù hợp, (4) Kiểm tra giả định về hiện tượng phương sai sai số không đổi và sự độc lập giữa các đơn vị chéo

đều bị vi phạm, (5) Khắc phục các sai phạm của mô hình bằng phương pháp FGLS (Feasible Generalized Least Squares).

**4. Kết quả nghiên cứu**

**4.1. Kết quả thống kê mô tả dữ liệu**

**Bảng 3.** Thống kê mô tả các chỉ tiêu nghiên cứu

Chỉ tiêu	ĐVT	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Lớn nhất	Nhỏ nhất
Chất lượng báo cáo tài chính (FQC)	Điểm	58,38	6,27	72,00	43,00
Tuổi của CEO (Age)	Tuổi	49,92	8,21	77,00	27,00
Tỷ lệ sở hữu (Own)	%	3,93	8,64	48,96	0,00
Thu nhập của CEO (Compen)	Tỷ đồng	1,01	1,28	12,84	0,08
Quy mô doanh nghiệp (Size)	Tỷ đồng	4.895,49	10.023,66	83.176,37	200,86

Kết quả thống kê mẫu nghiên cứu của 89 công ty ngành công nghiệp niêm yết trên HOSE trong giai đoạn 2018 – 2020 (Bảng 3) cho thấy, đặc điểm chung của các công ty nhóm ngành công nghiệp có tuổi của giám đốc điều hành tương đối cao (trung bình gần 50 tuổi), tỷ lệ sở hữu với độ phân tán cao (từ 0% đến 48,96%), thu nhập của CEO không đồng đều (có CEO thu nhập trên 10 tỷ đồng/năm, nhưng cũng có CEO thu nhập gần 100 triệu đồng/năm), quy mô doanh nghiệp tương đối lớn (trung bình

khoảng gần 5.000 tỷ đồng nên được xếp vào nhóm công ty có quy mô lớn), *kiêm nhiệm với tỷ lệ thấp* (65/267 quan sát = 24,34%), *giám đốc điều hành chủ yếu là nam giới* (248/267 quan sát = 92,88%), *chất lượng báo cáo tài chính đạt mức khá* (trung bình là 58,38 điểm đạt hơn 72% so với điểm lớn nhất), *Công ty kiểm toán Big4 với tỷ lệ thấp* (75/267 quan sát = 28%, chứng tỏ báo cáo của các công ty hầu như được kiểm toán bởi công ty ngoài Big 4).

**4.2. Kết quả hồi quy và các kiểm định**

**Bảng 4.** Tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu

	FQC	Age	Dual	Gender	Own	Compen	Size	VIF
FQC	1,00							
Age	0,02	1,00						1,09
Dual	-0,02	0,07	1,00					1,32
Gender	0,04	-0,12**	0,18***	1,00				1,16
Own	0,03	-0,07	0,46***	0,19***	1,00			1,31
Compen	0,32***	0,21***	-0,09	-0,05	-0,09	1,00		1,20
Size	0,46***	0,08	0,01	0,18***	0,03	0,30***	1,00	1,27
Big 4	0,19***	0,09	-0,06	0,22***	-0,07	0,28***	0,34***	1,29

**Ghi chú:** Ký hiệu \*\*\*, \*\* và \* lần lượt biểu thị cho mức ý nghĩa 1%; 5% và 10%.

Kết quả kiểm định hệ số tương quan (Bảng 4) cho thấy, giá trị tuyệt đối hệ số tương quan cặp giữa các biến đều nhỏ hơn 0,5 điều này cho thấy không có hiện tượng tự tương quan giữa

các biến. Đồng thời, bảng cũng trình bày hệ số VIF (hệ số nhân tố phóng đại phương sai) – một chỉ số quan trọng để nhận biết khả năng đa cộng tuyến trong mô hình, nếu chỉ số này lớn

hơn 10, đó là dấu hiệu cho biết hiện tượng đa cộng tuyến cao (Gujarati, 2004). Kết quả (Bảng 4) cho thấy, hệ số tương quan giữa các biến tương đối nhỏ và các thành phần nhân tố trong

mô hình cho hệ số VIF đều rất nhỏ ( $VIF < 2$ ), chứng tỏ, mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng.

**Bảng 5.** Kết quả hồi quy theo các mô hình

Biến phụ thuộc Chất lượng báo cáo tài chính (FQC)	Mô hình hồi quy			
	POOL	FEM	REM	FGLS
Độ tuổi (Age)	-0,048 [-1,12]	-0,006 [-0,09]	-0,012 [-0,26]	-0,044* [-0,19]
Quyền kiểm nhiệm (Dual)	-0,173 [-0,19]	-2,653*** [-2,76]	-1,686*** [-2,02]	-0,786* [-1,91]
Giới tính (Gender)	-0,908 [-0,64]	1,435 [0,86]	0,166 [0,12]	-0,626 [-0,66]
Tỷ lệ sở hữu (Own)	2,957 [0,58]	17,420*** [2,67]	8,994* [1,88]	5,960* [1,65]
Thu nhập (Compen)	3,522*** [3,57]	-0,911 [-0,99]	0,420 [0,50]	0,735* [1,71]
Quy mô doanh nghiệp (Size)	4,625*** [6,85]	5,519*** [3,02]	5,124*** [5,52]	5,133*** [13,60]
Công ty kiểm toán thuộc Big4 (Big.4)	-0,187 [-0,22]	-2,440 [-1,61]	-0,884 [-0,86]	-0,247 [2,82]
Hàng số	-27,020***	-0,472	-7,297	-9,409*
<b>Độ phù hợp mô hình</b>	F (7,259)	F (7,171)	Wald chi2 (7)	Wald chi2 (7)
Thống kê F/Wald chi2	12,55***	2,86***	40,77***	223,67***
<b>Lựa chọn mô hình</b>				
Kiểm định ảnh hưởng cố định (Wald test) F (88, 171)		9,05***		
Kiểm định Hausman Hausman test (chi2 (7))			17,31***	

**Ghi chú:** Ký hiệu \*\*\*; \*\* và \* lần lượt biểu thị cho mức ý nghĩa 1%; 5% và 10%.

Thống kê t trong ngoặc [ ]

Kết quả Bảng 5 cho thấy, cả 3 mô hình POOL, FEM, REM đều có các chỉ số thống kê F, Wald có giá trị Prob <  $\alpha = 5\%$  nên cả 3 mô hình đều được đánh giá là phù hợp.

Lựa chọn POOL hoặc FEM: Kiểm định Wald (Bảng 5) cho kết quả với giá trị Prob > F = 0,0076 (<  $\alpha = 5\%$ ) với F (7,171) = 2,86 chứng tỏ, với mức ý nghĩa 5%, đủ căn cứ để chứng minh là tồn tại sự khác biệt đặc trưng giữa các công ty trong

mô hình nghiên cứu. *Mô hình FEM được chọn.* Lựa chọn FEM hoặc REM: Kiểm định Hausman (Bảng 5) cho kết quả với giá trị Prob > chi2 = 0,0155 (<  $\alpha = 5\%$ ) với chi2(7) = 17,31 thì mô hình FEM là phù hợp hơn mô hình REM khi nghiên cứu trên dữ liệu của nghiên cứu. *Như vậy, mô hình FEM sẽ được sử dụng cho các phân tích tiếp theo.*



**Bảng 6.** Kiểm tra hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số thay đổi

Kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi	Chi2	Prob > chi2
Modified Wald test (chi2 (89))	610,000***	0,0000
Kiểm định hiện tượng tự tương quan	F (1, 88)	Prob > F
Wooldridge test	172,73***	0,0000

Kết quả kiểm định ở Bảng 6 cho thấy, giá trị Chi2 có Prob > chi2 nhỏ hơn 5% và F (1, 88) có Prob > F nhỏ hơn 5%, cho thấy mô hình FEM có hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan (các đơn vị chéo bị phụ thuộc). Điều này sẽ làm giảm tính hiệu quả của mô hình FEM. Trong điều kiện các giả định về hiện tượng phương sai sai số không đổi và độc lập giữa các đơn vị chéo bị vi phạm, phương pháp ước lượng

Feasible Generalized Least Squares (FGLS) là sự lựa chọn phù hợp nhất, để kết quả ước lượng không chệch và hiệu quả (Beck & Katz, 1995). Kết quả ước lượng mô hình FEM hiệu chỉnh bằng phương pháp FGLS cho thấy (Bảng 5), các biến Age, Dual, Own, Compen, Size có tác động đến chất lượng báo cáo tài chính (FQC)

**4.3. Thảo luận kết quả hồi quy**

**Bảng 7.** Tổng hợp kết quả kỳ vọng và mức ý nghĩa thống kê

Các biến	Giả thuyết	Kỳ vọng	Kết quả	Mức ý nghĩa	Kiểm định giả thuyết
Tuổi của CEO (Age)	H <sub>1</sub>	+		Mức ý nghĩa 10%	Chấp nhận
Quyền kiêm nhiệm (Dual)	H <sub>2</sub>	-	-	Mức ý nghĩa 10%	Chấp nhận
Giới tính (Gender)	H <sub>3</sub>	+	-	Không có ý nghĩa	Không chấp nhận
Tỷ lệ sở hữu (Own)	H <sub>4</sub>	-	+	Mức ý nghĩa 10%	Chấp nhận
Thu nhập của CEO (Compen)	H <sub>5</sub>	+	+	Mức ý nghĩa 10%	Chấp nhận

Giả thuyết H1, H2, H4, H5, được chấp nhận (Bảng 7). Nghĩa là các biến Tuổi của CEO (Age), Quyền kiêm nhiệm (Dual), Tỷ lệ sở hữu (Own), Thu nhập (Compen) có tác động đến chất lượng báo cáo tài chính (FQC). Trong đó, biến Tuổi của CEO (Age) và Quyền kiêm nhiệm (Dual) có tác động trái chiều, các biến còn lại có tác động cùng chiều đến chất lượng báo cáo tài chính (FQC).

*Biến tuổi của CEO (Age):* Nghiên cứu đã tìm thấy bằng chứng về mối tương quan tỉ lệ nghịch giữa tuổi của CEO và chất lượng báo cáo tài chính. Kết quả ước lượng FGLS cho thấy, hệ số beta -0,044 cho biết, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu tuổi của CEO tăng lên 1 thì chất lượng báo cáo tài chính giảm 0,044 điểm và ngược lại (với mức ý nghĩa 10%). Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Isidro và Gonçalves (2011) khi cho rằng, CEO lớn tuổi và gần đến tuổi nghỉ hưu, hành vi của quản trị lợi

nhuận tăng lên. Hàm nghĩa rằng, CEO càng lớn tuổi sẽ có tác động tiêu cực đến chất lượng báo cáo tài chính.

*Biến quyền kiêm nhiệm (Dual):* Nghiên cứu cho thấy, biến quyền kiêm nhiệm có ảnh hưởng ngược chiều với chất lượng báo cáo tài chính. Kết quả ước lượng FGLS với hệ số beta -0,786 cho biết, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu CEO đồng thời là chủ tịch hội đồng quản trị thì chất lượng báo cáo tài chính giảm 0,786 điểm và ngược lại (với mức ý nghĩa 10%). Kết quả này được hỗ trợ mạnh từ quan điểm của Lý thuyết đại diện, Fama và Jensen (1983) cho rằng, quyền kiêm nhiệm sẽ làm giảm khả năng giám sát của Hội đồng quản trị để giám sát nhà quản lý và sẽ gây ra tình trạng lạm quyền của nhà quản trị. Họ sẽ dễ dàng làm sai lệch các số liệu, thông tin tài chính hơn mà không phải chịu sự giám sát từ Hội đồng quản trị. Từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng báo cáo tài

chính. Kết quả này đồng thuận với các nghiên cứu của Alves (2021), Beekes và cộng sự (2004), Byard và cộng sự (2006), Dechow và cộng sự (1996), Klein (2002), Firth và cộng sự (2007).

*Biến tỷ lệ sở hữu (Own):* Hệ số của biến tỷ lệ sở hữu mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 10%. Kết quả ước lượng FGLS cho thấy, hệ số beta 5,960 cho biết trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu tỉ lệ sở hữu vốn cổ phần của CEO tăng lên 1% thì chất lượng báo cáo tài chính tăng 0,0596 điểm. Kết quả này có sự không nhất quán với nghiên cứu thực nghiệm của Fan và Wong (2002), Yasser và cộng sự (2017). Tuy nhiên, kết quả này lại phù hợp với quan điểm của lý thuyết người đại diện, khi Jensen và Meckling (1976) cho rằng, tồn tại một chi phí đại diện ở các công ty cổ phần. Và để kiểm soát chi phí đại diện, một trong những phương thức đó là khuyến khích các CEO sở hữu cổ phần và quyền chọn cổ phiếu để tập trung nỗ lực của người quản lý vào lợi ích của cổ đông (Fama, 1980). Cùng quan điểm trên có nghiên cứu thực nghiệm của Kazemian và Sanusi (2015) khi cho rằng, Quyền sở hữu của người quản lý được coi là một cơ chế giám sát hiệu quả, đặc biệt là ở các doanh nghiệp nhỏ. Kết quả này cho thấy rằng, quyền sở hữu của người quản lý nên được khuyến khích trong các doanh nghiệp nhỏ để nó có thể thay thế cho sự yếu kém của các cơ chế quản trị công ty khác.

*Biến thu nhập (Compen):* Kết quả cho thấy, hệ số của biến thu nhập có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 10% (0,735;  $p < 0,10$ ), chứng tỏ có mối quan hệ tích cực giữa thu nhập của CEO và chất lượng báo cáo tài chính. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Kim và Yoon (2008); Armstrong và cộng sự (2010), khi các tác giả đều thống nhất rằng, thu nhập của CEO bao gồm các khoản lương, thưởng và các khoản lợi ích khác càng cao thì CEO càng ít có hành vi quản trị lợi nhuận hơn, tức chất lượng báo cáo tài chính được nâng cao.

## 5. Kết luận và kiến nghị

### 5.1. Kết luận

Nghiên cứu được tiến hành để phân tích sự ảnh hưởng của đặc điểm giám đốc điều hành

đến chất lượng báo cáo tài chính các công ty nhóm ngành công nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán trong giai đoạn 2018 – 2020. Phương pháp FGLS phù hợp được sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả hồi quy cho thấy sự ảnh hưởng tiêu cực của tuổi, quyền kiêm nhiệm của CEO và ảnh hưởng tích cực của tỷ lệ sở hữu cổ phiếu, thu nhập của CEO đến chất lượng báo cáo tài chính. Nhưng không tìm thấy sự ảnh hưởng của giới tính của CEO đến chất lượng báo cáo tài chính.

### 5.2. Khuyến nghị

Về phía các công ty niêm yết thuộc nhóm ngành công nghiệp, kết quả của nghiên cứu có thể là một tài liệu tham khảo trong chính sách bổ nhiệm, tuyển dụng CEO. Các công ty không nên để CEO kiêm nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị vì sẽ làm tăng chi phí đại diện, giảm khả năng giám sát của Hội đồng quản trị đến CEO. Mặt khác, khi CEO kiêm nhiệm đồng thời Chủ tịch sẽ dẫn đến tình trạng lạm quyền, họ dễ dàng thao túng hơn và có thể làm sai lệch các thông tin tài chính gây phương hại đến lợi ích của nhà đầu tư, cổ đông. Đồng thời, các công ty niêm yết nhóm ngành công nghiệp cũng không nên tuyển dụng hay bổ nhiệm CEO quá lớn tuổi. Kết quả nghiên cứu cũng là cơ sở để các doanh nghiệp có các chính sách lương thưởng cho CEO một cách hợp lý, có các chính sách đãi ngộ tốt nhất để kích lệ CEO. Ngoài ra, các công ty có thể khuyến khích CEO sở hữu cổ phần như các chính sách lương, thưởng bằng cổ phiếu... để tập trung nỗ lực của CEO vào lợi ích của các cổ đông, minh bạch thông tin tài chính, góp phần nâng cao chất lượng báo cáo tài chính.

Về phía nhà đầu tư, kết quả nghiên cứu có thể coi là một trong những luận cứ để cho các nhà đầu tư đánh giá chất lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết. Có thể nói, để đánh giá chất lượng báo cáo tài chính của một doanh nghiệp có rất nhiều các thang đo và cơ sở. Trong số các thang đo và cơ sở đó đòi hỏi người đọc báo cáo tài chính phải có sự hiểu biết về các nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính như là một chuyên gia vậy, ví dụ các chuyên gia tài chính, kế toán hoặc kiểm

toán viên. Tuy nhiên, không phải nhà đầu tư nào cũng có chuyên môn về tài chính kế toán để có thể am hiểu và đánh giá. Mặt khác, việc có chuyên môn nhưng cũng chỉ có thể chỉ đọc hiểu về báo cáo tài chính, còn để nhận diện báo cáo tài chính có chất lượng hay không thì cần phải có các kỹ thuật, và phải có sự tiếp xúc với sổ sách, chứng từ tài liệu của doanh nghiệp. Và điều này là không khả thi đối với các cổ đông và công chúng. CEO là người có ảnh hưởng, có trách nhiệm trực tiếp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Vì vậy, xem xét hành vi của CEO để đánh giá về chất lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được hậu thuẫn bởi “lý thuyết kế toán hành vi” và rất nhiều các nghiên cứu định lượng trên thế giới chứng minh. Kết quả của nhóm tác giả cũng đóng góp một phần vào trong những tư liệu minh chứng

đó. Đó là có cơ sở để phát biểu rằng, thu nhập và tỷ lệ sở hữu của CEO càng cao thì chất lượng báo cáo tài chính càng cao, nếu CEO có tuổi lớn và kiêm nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị thì chất lượng báo cáo tài chính sẽ thấp.

### 5.3. Hạn chế nghiên cứu

*Thứ nhất*, dữ liệu nghiên cứu còn ít (89 công ty trong 3 năm). *Thứ hai*, phạm vi nghiên cứu còn hẹp, chỉ tập trung vào nhóm ngành công nghiệp, mà chưa có sự đo lường các nhóm ngành khác. Chính vì vậy mà chưa làm rõ được sự tác động khác nhau nếu có của CEO tới chất lượng báo cáo tài chính của các nhóm ngành khác nhau đó cũng như chưa làm nổi bật được sự khác biệt của nhóm ngành công nghiệp (nếu có) so với các ngành khác.

### Tài liệu tham khảo

- Al-Ajmi, J. (2008). Audit and reporting delays: Evidence from an emerging market. *Advances in Accounting*, 24(2), 217-226.
- Armstrong, C.S., Jagolinzer, A.D., Larcker, D.F. (2010). Chief Executive Officer Equity Incentives and Accounting Irregularities. *Journal of Accounting Research*, 48(2), 225-271.
- Alves, S. (2021). CEO duality, earnings quality and board independence. *Journal of Financial Reporting and Accounting*. <https://doi.org/10.1108/JFRA-07-2020-0191>.
- Alves, S. (2012). Ownership Structure and Earnings Management: Evidence from Portugal. *Australasian Accounting, Business and Finance Journal*, 6(1), 57-74.
- Ball, R., & Foster, G. (1982). Corporate Financial-Reporting-A Methodological Review Of Empirical-Research. *Journal of Accounting Research*, 20, 161-234.
- Barth, M. E., Beaver, W. H., & Landsman, W. R. (2001). The relevance of the value relevance literature for financial accounting standard setting: another view. *Journal of Accounting and Economics*, 31(1-3), 77-104.
- Beck, N., Katz, J. N. (1995). What to do (and not to do) with time-series cross-section data. *American Political Science Review*, 89(3), 634-647
- Beekes, W., Pope, P., Young, S. (2004). The link between earnings timeliness, earnings conservatism and board composition: evidence from the UK. *Corporate Governance: An International Review*, 12(1), 47-59.
- Beest, F. V., Braam, G. J. M., & Boelens, S. (2009). Quality of financial reporting: measuring qualitative characteristics. *NICE Working Paper*, 09-108. <http://www.ru.nl/nice/workingpapers>
- Berle, A., & Means, G. (1932). *The Modern Corporation and Private Property* (Commerce Clearing House, New York). *References-Scientific Research Publishing*.
- Brickley, J. A., Lease, R. C., & Smith, C. (1988). Ownership structure and voting on antitakeover amendments. *Journal of Financial Economics*, 20(1-2), 267-291.
- Byard, D., Li, Y., & Weintrop, J. (2006). Corporate Governance and the Quality of Financial Analyst's Information. *Journal of Accounting and Public Policy*, 25(5), 609-625.
- Cheng, Q., & Farber, D.B. (2008). Earning statement, changes in CEO compensation, and firm performance. *The Accounting Review*, 83(5), 1217-1250
- Dechow, P.M., Sloan, R.G., Sweeney, A.P. (1996). Causes and Consequences of Earnings Management Manipulation: An Analysis of firm Subject to Enforcement Action by SEC. *Contemporary Accounting Research*, 13(1), 1-36.

- Donalson, L., & Davis, J. H. (1991). Stewardship theory or agency theory: CEO governance and shareholder returns. *Australian Journal of Management*, 16(1), 49-64.
- Fama, E.F. (1980). Agency problems and the theory of the firm. *Journal of Political Economy*, 88(2), 288-307.
- Fama, E.F., & Jensen, M.C. (1983). Separation of ownership and control. *Journal of Law and Economics*, 26(2), 301-325.
- Fan, J. P., Wong, J. (2002). Corporate Ownership Structure and the Informativeness of Accounting Earnings in East Asia. *Journal of Accounting and Economics*, 33(3), 401-425.
- Firth, M., Fung, P. M., & Rui, O. M. (2007). Ownership, two-tier Board Structure, and the Informativeness of Earnings: Evidence from China. *Journal of Accounting and Public Policy*, 26(4), 463-496.
- Gujarati, D. N., & Porter, D. C. (2004). Basic econometrics, 4th edn, the MacGraw Hill. *New York*.
- Harris, O., Karl, J. B., & Lawrence, E. (2019). CEO compensation and earnings management: Does gender really matter?. *Journal of Business*, 98, 1-14. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2019.01.013>
- Huang, H.W., Rose-Green, E., & Lee, C. C. (2012). CEO Age and Financial Reporting Quality. *Accounting Horizons*, 26(4), 725-740.
- Bamahros, H., & Wan-Hussin, W. N. (2016). Types of institutional investors and financial reporting timeliness: Empirical study in Malaysia. In *International Conference on Accounting Studies (ICAS)*.
- IASB (2018). *The Conceptual Framework*. <https://www.iasplus.com/en/news/2018/03/cf>
- Isidro, H., & Gonçalves, L. (2011). Earnings management and CEO characteristics in Portuguese firms. *Corporate Ownership and Control*, 1(1), 87-95.
- Jensen, M.C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360.
- Kazemian, S., & Sanusi, Z. M. (2015). Earnings management and ownership structure. *Procedia Economics and Finance*, 31, 618-624. [https://doi.org/10.1016/S2212-5671\(15\)01149-1](https://doi.org/10.1016/S2212-5671(15)01149-1)
- Kim, H. J., & Yoon, S. S. (2008). The impact of corporate governance on earnings management in Korea. *Management and Accounting Review (MAR)*, 7(1), 43-59.
- Klein, A. (2002). Audit committee, board of director characteristics, and earnings management. *Journal of Accounting and Economics*, 33(3), 375-400.
- Knechel, W. R., & Sharma, D. S. (2012). Auditor-provided non-audit services and audit effectiveness and efficiency: Evidence from pre-and post-SOX audit report lags. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 31(4), 85-114.
- Mintzberg, H. (1973). *The nature of managerial work*. New York: Harper & Row.
- Mohamad Naimi, M. N., Rohami, S., & Wan-Hussin, W. N. (2010). Corporate governance and audit report lag in Malaysia. *Corporate Governance and Audit Report Lag in Malaysia (October 20, 2010)*. *Asian Academy of Management Journal of Accounting and Finance*, 6(2), 57-84.
- Na, K., & Hong, J. (2017). CEO gender and earnings management. *Journal of Applied Business Research (JABR)*, 33(2), 297-308.
- Qawasmeh, S., & Azzam, M. (2020). CEO characteristics and earnings management. *Accounting*, 6(7), 1403-1410.
- Quốc hội (2020). *Luật Doanh nghiệp (số 59/2020/QH14)*.
- Ran, G., Fang, Q., Luo, S., & Chan, K.C. (2015). Supervisory board characteristics and accounting information quality: Evidence from China. *International Review of Economics & Finance*, 37, 18-32. <https://doi.org/10.1016/j.iref.2014.10.011>
- Serfling, M. A. (2014). CEO age and the riskiness of corporate policies. *Journal of Corporate Finance*, 25, 251-273. <https://doi.org/10.1016/j.jcorpfin.2013.12.013>
- Yasser, Q.R., Mamun, A.A., & Hook. M. (2017). The impact of ownership structure on financial reporting quality in the east. *International Journal of Organizational Analysis*, 25(2), 178-197.
- Yim, S. (2013). The Acquisitiveness of Youth: CEO Age and Acquisition Behavior. *Journal of Financial Economics*, 108(1), 250-273.
- Zalata, A.M., & Roberts, C. (2017). Managing earnings using classification shifting: UK evidence. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 29, 52-65. <https://doi.org/10.1016/j.intaccudtax.2017.04.001>

**Phụ lục 1.** Tổng quan về cách thức đo lường đặc tính chất lượng cơ bản và đặc tính chất lượng nâng cao (bao gồm cả thang đo) của thông tin chất lượng báo cáo tài chính

<b>Thích hợp</b>				
<i>Ký hiệu</i>	<i>Câu hỏi</i>	<i>Thang đo</i>	<i>Khái niệm</i>	<i>Tài liệu tham khảo</i>
R1	Mức độ về sự hiện diện của báo cáo hướng về tương lai giúp tạo sự kỳ vọng và dự báo về tương lai của công ty	1= Không có thông tin dự báo tương lai; 2 = Thông tin dự báo không được trình bày như là một tiểu mục riêng; 3 = Một tiểu mục riêng; 4 = Dự đoán rộng; 5 = Dự đoán rộng hữu ích cho việc kỳ vọng.	Giá trị dự báo	McDaniel và cộng sự (2002), Jonas và Blanchet (2000), Bartov và Mohanram (2004)
R2	Mức độ về sự hiện diện của các thông tin phi tài chính về cơ hội và rủi ro kinh doanh bổ sung cho thông tin tài chính	1 = Không có thông tin phi tài chính; 2 = Ít thông tin phi tài chính, không hữu ích cho các kỳ vọng; 3 = Thông tin phi tài chính hữu ích; 4 = Thông tin phi tài chính hữu ích, hữu ích cho việc phát triển những kỳ vọng; 5 = Thông tin phi tài chính góp phần cung cấp thêm những thông tin giúp phát triển sự kỳ vọng.	Giá trị dự báo	Jonas và Blanchet (2000), Nichols và Wahlen (2004)
R3	Các công ty sử dụng giá trị hợp lý thay cho giá gốc ở mức độ như thế nào?	1 = Chỉ sử dụng giá gốc; 2 = Hầu hết là giá gốc; 3 = Mức độ sử dụng giá gốc và giá trị hợp lý là ngang nhau; 4 = Hầu hết là giá trị hợp lý; 5 = Chỉ sử dụng giá trị hợp lý.	Giá trị dự báo	Schipper và Vincent (2003), McDaniel và cộng sự (2002), Barth và cộng sự (2001), Schipper (2003)
R4	Mức độ cung cấp sự phản hồi cho người sử dụng báo cáo thường niên những sự kiện thị trường khác nhau hoặc những giao dịch quan trọng có ảnh hưởng tới công ty như thế nào?	1 = Không có thông tin phản hồi; 2 = Ít phản hồi về quá khứ; 3 = Thông tin phản hồi ở hiện tại; 4 = Thông tin phản hồi làm tăng sự hiểu biết về các sự kiện và các giao dịch ảnh hưởng tới công ty như thế nào?; 5 = Phản hồi toàn diện.	Giá trị xác nhận	Jonas và Blanchet (2000)
<b>Trình bày trung thực</b>				
<i>Ký hiệu</i>	<i>Câu hỏi</i>	<i>Thang đo</i>	<i>Khái niệm</i>	<i>Tài liệu tham khảo</i>
F1	Sự giải thích phù hợp cho một số giả định và ước tính trong báo cáo hàng năm	1 = Chỉ mô tả ước tính; 2 = Lời giải thích chung; 3 = Lời giải thích cụ thể của các ước tính; 4 = Lời giải thích cụ thể, giải thích bằng công thức; 5 = Sự giải thích toàn diện.	Có thể kiểm chứng	Jonas và Blanchet (2000), Maines và Wahlen (2004)

F2	Công ty lựa chọn cho những nguyên tắc kế toán nhất định trên một lý lẽ vững chắc (những giá trị pháp lý có liên quan có hiệu lực như thế nào?)	1 = Thay đổi chưa được giải thích; 2 = Giải thích ở mức độ tối thiểu; 3 = Giải thích lý do tại sao; 4 = Giải thích lý do tại sao + hệ quả; 5 = Không có thay đổi hoặc giải thích toàn diện.	Sự kiểm tra điều gì đó đang được làm đúng hay không	Jonas và Blanchet (2000), Maines và Wahlen (2004)
F3	Trong các cuộc họp và thảo luận hàng năm, các sự kiện tích cực và tiêu cực có được lưu tâm hay không, mức độ như thế nào?	1 = Sự kiện tiêu cực chỉ đề cập đến trong phần chú thích; 2 = Nhấn mạnh vào sự kiện tích cực; 3 = Nhấn mạnh vào sự kiện tích cực, nhưng cũng đề cập đến sự kiện tiêu cực; 4 = Đề cập đến cả sự kiện tiêu cực và tích cực ở mức độ ngang nhau; 5 = Tác động của sự kiện tích cực và tiêu cực đều được giải thích.	Khách quan (Trung lập)	Dechow và cộng sự (1996), McMullen (1996), Beasley (1996), Razaee (2003), Cohen và cộng sự (2004), Sloan (2001)
F4	Loại báo cáo kiểm toán nào được bao gồm trong báo cáo thường niên	1 = Ý kiến trái ngược; 2 = Không có ý kiến; 3 = Ý kiến chấp nhận từng phần; 4 = Ý kiến chấp nhận toàn phần; Số liệu tài chính; 5 = Ý kiến chấp nhận toàn phần: Số liệu tài chính + kiểm soát nội bộ.	Không có các lỗi trọng yếu, xác minh, khách quan và đầy đủ.	Maines và Wahlen (2006), Gaeremynck và Willekens (2003), Kim và cộng sự (2007), Willekens (2008)
F5	Mức độ cung cấp các thông tin về quản trị công ty?	1 = Không mô tả; 2 = Thông tin về quản trị công ty còn hạn chế, không có trong tiểu mục riêng; 3 = Trình bày riêng ở một tiểu mục; 4 = Có thêm những thông tin liên quan; 5 = Mô tả toàn diện.	Đầy đủ, có thể kiểm chứng và không có lỗi trọng yếu	Jonas và Blanchet (2000)

<b>Có thể hiểu</b>				
<i>Ký hiệu</i>	<i>Câu hỏi</i>	<i>Thang đo</i>	<i>Khái niệm</i>	<i>Tài liệu tham khảo</i>
U1	Báo cáo thường niên có được trình bày một cách có hệ thống?	Phán xét dựa trên: - Sự đầy đủ về nội dung - Tiêu đề - Thứ tự của các thành phần/tóm tắt - Kết luận vào cuối mỗi tiểu mục	Có thể hiểu	Jonas và Blanchet (2000)
U2	Mức độ về sự hiện diện của các đồ thị và bảng biểu để làm rõ hơn các thông tin	1 = Không có đồ thị; 2 = Có từ 1-2 đồ thị; 3 = Có từ 3-5 đồ thị; 4 = Có từ 6-10 đồ thị; 5 = Có trên 10 đồ thị.	Có thể hiểu	Jonas và Blanchet (2000), IASB (2006)



U3	Mức độ sử dụng ngôn từ và thuật ngữ chuyên ngành trong báo cáo thường niên có làm người đọc dễ theo dõi không (dễ hiểu không)?	1 = Nhiều thuật ngữ mà không giải thích; 2 = Thuật ngữ nhiều nhưng giải thích tối thiểu; 3 = Được giải thích trong phần văn bản, phần chú thích; 4 = Không sử dụng nhiều từ chuyên môn, hoặc có giải thích khá rõ ràng cho các thuật ngữ chuyên ngành sử dụng; 5 = Không sử dụng thuật ngữ chuyên ngành hoặc giải thích rất rõ ràng, cụ thể, dễ hiểu các thuật ngữ sử dụng.	Có thể hiểu	IASB (2006), Jonas và Blanchet (2000), Iu và Clowes (2004)
----	--	---	-------------	--

<b>Có thể so sánh</b>				
<i>Ký hiệu</i>	<i>Câu hỏi</i>	<i>Thang đo</i>	<i>Khái niệm</i>	<i>Tài liệu tham khảo</i>
C1	Mức độ giải thích khi có sự thay đổi về các ước tính kế toán?	1 = Thay đổi nhưng không giải thích; 2 = Giải thích rất ít (tối thiểu); 3 = Có giải thích tại sao; 4 = Giải thích tại sao và những ảnh hưởng từ sự thay đổi đó (kết quả); 5 = Không thay đổi hoặc khi có thay đổi thì giải thích một cách toàn diện.	Tính nhất quán	Jonas và Blanchet (2000)
C2	Mức độ giải thích khi có sự thay đổi về chính sách kế toán?	1 = Thay đổi nhưng không giải thích; 2 = Giải thích rất ít (tối thiểu); 3 = Có giải thích tại sao; 4 = Giải thích tại sao và những ảnh hưởng từ sự thay đổi đó (kết quả); 5 = Không thay đổi hoặc khi có thay đổi thì giải thích một cách toàn diện.	Tính nhất quán	Schipper và Vincent, 2003, Jonas và Blanchet (2000)
C3	Mức độ so sánh giữa kỳ kế toán hiện tại với các kỳ kế toán trước đó	1 = Không so sánh; 2 = Chỉ với năm trước đó; 3 = So với 5 năm trước đó; 4 = So với 5 năm trước đó và có sự mô tả kết quả; 5 = So với 10 năm và có sự mô tả kết quả.	Tính nhất quán	Jonas và Blanchet (2000), Beuselinck và Manigart (2007), Cole và cộng sự (2007)
C4	Mức độ các công ty trình bày các chỉ số tài chính trong báo cáo thường niên	1 = Không có; 2 = 1-2 chỉ số; 3 = 3-5 chỉ số; 4 = 6-10 chỉ số; 5 = > 10 chỉ số.	Có thể so sánh	Cleary (1999)
<b>Tính kịp thời</b>				
<i>Ký hiệu</i>	<i>Câu hỏi</i>	<i>Thang đo</i>	<i>Khái niệm</i>	<i>Tài liệu tham khảo</i>
T	Số ngày tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố báo cáo thường niên	Logarit tự nhiên của tổng số ngày: 1 = 0-0,99; 2 = 1-1,99; 3 = 2-2,99; 4 = 3-3,99; 5 = 4-4,99	Tính kịp thời	IASB (2006)

Nguồn: Beast và cộng sự (2009)